

KIỂM ĐỊNH THANG ĐO SỰ HÀI LÒNG VỚI CUỘC SỐNG Ở VIỆT NAM

Nguyễn Thị Xuân Mai

Khoa Thống kê - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: mainx@neu.edu.vn

Ngày nhận: 24/5/2018

Ngày nhận bản sửa: 15/6/2018

Ngày duyệt đăng: 20/6/2018

Tóm tắt:

Hạnh phúc chủ quan được xác định là những đánh giá nhận thức và cảm xúc của con người về cuộc sống. Mặc dù cần phải đo lường riêng biệt từng mặt của khái niệm này nhưng trên thực tế các đánh giá nhận thức, thể hiện qua sự hài lòng với cuộc sống thường được thực hiện, đặc biệt khi liên quan đến các nghiên cứu về chất lượng cuộc sống. Trong các đo lường sự hài lòng với cuộc sống, thang đo Sự hài lòng với cuộc sống do Diener & cộng sự (1985) xây dựng được xem là nổi tiếng nhất và đang được sử dụng ở nhiều quốc gia trên thế giới. Kết quả khảo sát 279 người dân Hà Nội cho thấy, thang đo này khi áp dụng vào Việt Nam vẫn đảm bảo độ tin cậy, độ giá trị hội tụ và tính đơn hướng. Nghiên cứu cũng chỉ ra các đặc điểm về giới tính, tôn giáo, khu vực sinh sống không có ảnh hưởng đến điểm hài lòng với cuộc sống; trong khi đó, nhóm tuổi, tình trạng hôn nhân, trình độ học vấn và thu nhập lại có ảnh hưởng.

Từ khóa: Chất lượng cuộc sống; Sự hài lòng với cuộc sống; Sự hạnh phúc chủ quan.

Testing the Satisfaction with Life Scale in Vietnam

Abstract:

Subjective well-being has been conceptualized as consisting of the affective and cognitive components. Although individual aspects of this concept should be measured separately, in fact, researchers often focus on the cognitive component which has been conceptualized as life satisfaction, especially in relation with the studies of quality of life. The satisfaction with life scale developed by Diener et al. (1985) is a measure widely used to assess life satisfaction. The results of a survey of 279 people in Hanoi indicate that the satisfaction with life scale shows its reliability, convergent validity and unidimension when applied in Vietnam. Moreover, this study reveals that sex, religion, and rural/urban areas are unrelated with score of life satisfaction; whereas, age, marriage, education and income are found to have impacts on it.

Keywords: Quality of life; satisfaction with life; subjective well-being.

1. Đặt vấn đề

Từ phong trào các chỉ tiêu xã hội vào những năm 1960, nhiều nghiên cứu về hạnh phúc chủ quan đã được thực hiện ở các quốc gia, đặc biệt ở các nước phát triển. Được coi là một khái niệm đa diện về bản chất, hạnh phúc chủ quan gồm có hai thành phần nhận thức và cảm xúc (Diener & cộng sự, 1999).

Trong đó, sự hài lòng với cuộc sống đã được thao tác hóa khái niệm như một thành phần nhận thức của sự hạnh phúc chủ quan (Andrew & Whitey, 1976).

Sau nhiều năm nghiên cứu, các học giả trên toàn thế giới đã làm dày thêm những lý thuyết về hạnh phúc chủ quan nói chung và sự hài lòng với cuộc sống nói riêng. Bên cạnh đó, nhiều công cụ

đo lường những khái niệm này đã được xây dựng và ngày càng trở nên hoàn thiện. Các dữ liệu về sự hài lòng với cuộc sống thường được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau như đo lường chất lượng cuộc sống, theo dõi tiến bộ xã hội, đánh giá chính sách và xác định các điều kiện cho một cuộc sống tốt (Veenhoven, 1996).

Tuy nhiên, đây dường như là một khoảng trống nghiên cứu lớn ở Việt Nam khi có rất ít những nghiên cứu về sự hài lòng với cuộc sống, sự hạnh phúc chủ quan hay chất lượng cuộc sống được thực hiện. Một số nghiên cứu của Hoàng Bá Thịnh (2012) và Dương Thị Thu Hương (2012) rút ra từ kết quả khảo sát thuộc đề án “Sự hài lòng với cuộc sống”; nghiên cứu về đặc điểm kinh tế nông thôn Việt Nam của CIEM, ILSSA & IPSARD (2015); hay nghiên cứu của Tran Quang Tuyen & cộng sự (2016) mới chỉ xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng hay sự hạnh phúc của người dân ở một số khía cạnh của cuộc sống hoặc trên một số đối tượng nhất định như người dân nông thôn, người cao tuổi.

Đo lường mức độ hài lòng với cuộc sống là một chỉ tiêu quan trọng phản ánh hạnh phúc xã hội. Tuy nhiên, trên thực tế, chưa có nghiên cứu nào ở Việt Nam công bố mức độ hài lòng với cuộc sống của người dân cũng như việc đo lường khái niệm này nên được thực hiện theo cách nào. Chính vì vậy, nội dung của bài viết sẽ tập trung trình bày cơ sở lý thuyết về sự hài lòng với cuộc sống, cách thức đo lường sự hài lòng với cuộc sống, lựa chọn thang đo phù hợp với điều kiện cũng như khả năng thu thập thông tin ở Việt Nam và kiểm định thang đo đó. Trên cơ sở kết quả phân tích, bài viết sẽ đề xuất một số định hướng nghiên cứu trong tương lai.

2. Cơ sở lý thuyết về sự hài lòng với cuộc sống

Theo Cobb (2000), những nghiên cứu về hạnh phúc chủ quan có nguồn gốc triết học từ chủ nghĩa vị lợi truyền thống của Jeremy Bentham với quan điểm rằng, chất lượng cuộc sống liên quan đến sự thỏa mãn mong muốn của các cá nhân, khi đó một xã hội tốt được cho là đã mang lại sự hài lòng tối đa hoặc những trải nghiệm tích cực cho công dân của mình. Chính vì thế, đây được coi là một trong những yếu tố để xác định một cuộc sống tốt và là thước đo quan trọng trong đo lường chất lượng cuộc sống (Veenhoven, 1996; Diener & Suh, 1997; Cobb, 2000). Tuy nhiên, cũng như chất lượng cuộc sống, sự hạnh phúc chủ quan là một khái niệm trừu tượng, khó nắm bắt và không dễ đo lường chỉ bằng một chỉ

tiêu riêng lẻ.

Theo Diener & cộng sự (1999), hạnh phúc chủ quan được xác định là những đánh giá nhận thức và cảm xúc của một người về cuộc sống của họ. Những đánh giá này bao gồm những phản ứng cảm xúc với các sự kiện cũng như những phán xét nhận thức về sự hài lòng và mức độ thỏa mãn. Trạng thái hạnh phúc chủ quan đạt được khi ai đó được trải nghiệm cảm xúc dễ chịu, ít khi gặp tâm trạng tiêu cực và có sự hài lòng trong cuộc sống cao.

Đo lường trạng thái hạnh phúc chủ quan có thể được chia thành ba loại chính: đo lường đánh giá, đo lường trải nghiệm và đo lường tâm lý (Dolan & Metcalfe, 2012). Trong đó, đo lường đánh giá tập trung vào những đánh giá về cuộc sống cũng như các lĩnh vực của cuộc sống mà phổ biến nhất là sự hài lòng với cuộc sống nói chung và sự hài lòng với các lĩnh vực của cuộc sống như y tế, giáo dục, công việc, nhà ở, đời sống xã hội, sử dụng thời gian... Trong đo lường trải nghiệm, cảm xúc của mỗi cá nhân được xem là quan trọng nhất. Theo Diener & Suh (1997), đó có thể là những cảm xúc dễ chịu như niềm vui, sự tự hào... nhưng cũng có thể là những cảm xúc không dễ chịu như nỗi buồn, hay sự lo lắng. Nghiên cứu này cũng chỉ ra một số bằng chứng cho thấy những cảm xúc này phần nào là độc lập nhau nên chúng cần được đo lường một cách riêng biệt. Khác biệt so với hai loại trên, các đo lường tâm lý thường liên quan đến những nhu cầu tâm lý, bao gồm mục đích và ý nghĩa của cuộc sống cũng như các khái niệm khác như năng lực, quyền tự chủ, sự tham gia... (Ryff, 1989 - trích dẫn trong Dolan & Metcalfe, 2012).

Mặc dù Stiglitz & cộng sự (2009) cho rằng, cần phải đo lường riêng biệt từng mặt của trạng thái hạnh phúc chủ quan nhưng trên thực tế, các đo lường đánh giá, cụ thể là đo lường sự hài lòng với cuộc sống thường được thực hiện nhiều nhất, đặc biệt khi liên quan đến các nghiên cứu về chất lượng cuộc sống. Pavot & Diener (1993) đã chỉ ra, trong số các khía cạnh của trạng thái hạnh phúc chủ quan, sự hài lòng với cuộc sống được xác định là một cấu trúc riêng biệt thể hiện một đánh giá nhận thức và tổng quát về chất lượng toàn bộ cuộc sống của một người. Veenhoven (1996) cho rằng, sự hài lòng với cuộc sống là một chỉ tiêu chất lượng cuộc sống “hiển nhiên” vì nó giúp đánh giá con người đã phát triển tốt như thế nào. Trên cơ sở phân biệt các lớp khác nhau của chất lượng cuộc sống chủ quan gồm mức

độ thoải mái, sự hài lòng, sự hạnh phúc và cảm nhận ý nghĩa của cuộc sống, Ventegodt & cộng sự (2003) đã kết luận, hầu hết các lý thuyết về chất lượng cuộc sống tập trung vào sự hài lòng với cuộc sống do đây là một khái niệm khá dễ giải quyết và như một khái niệm nhận thức, nó thích hợp với tư tưởng và suy nghĩ trí tuệ.

Các nhà nghiên cứu đã phân biệt giữa sự hài lòng với tổng thể cuộc sống (global life satisfaction) và sự hài lòng với các khía cạnh của cuộc sống (life-domain satisfaction). Sự hài lòng với các khía cạnh của cuộc sống đề cập tới sự hài lòng với những mặt cụ thể của cuộc sống cá nhân, chẳng hạn như gia đình, công việc, thu nhập... trong khi các đánh giá về sự hài lòng với tổng thể cuộc sống là rộng hơn, thể hiện qua một kết luận toàn diện của cá nhân. Nhìn chung, sự hài lòng với tổng thể cuộc sống và sự hài lòng với các khía cạnh của cuộc sống có mối quan hệ chặt chẽ với nhau (Andrew & Whitey, 1976; Veenhoven, 1996; Pavot & Diener, 2008). Sự hài lòng với tổng thể cuộc sống có thể được xác định trên cơ sở sự hài lòng với các khía cạnh cuộc sống và ngược lại, sự hài lòng với các khía cạnh của cuộc sống lại bắt nguồn từ sự hài lòng với tổng thể cuộc sống.

Có nhiều khái niệm khác nhau về sự hài lòng với tổng thể cuộc sống. Theo Andrews (1974), sự hài lòng với cuộc sống là một đánh giá tổng thể (từ tiêu cực đến tích cực) về cảm xúc và thái độ về cuộc sống của một người tại một thời điểm cụ thể. Trong khi đó, theo Veenhoven (1996), sự hài lòng với cuộc sống là mức độ mà một người đánh giá tích cực về chất lượng cuộc sống tổng thể của mình nói chung. Sousa & Lyubomirsky (2001) thì cho rằng, sự hài lòng với cuộc sống là sự bằng lòng hoặc chấp nhận với các điều kiện sống hoặc sự thỏa mãn các nhu cầu và mong muốn về cuộc sống nói chung.

Để đo lường sự hài lòng với cuộc sống, phần lớn các nhà nghiên cứu lựa chọn thực hiện các cuộc điều tra thống kê vì cho rằng, sự hài lòng với cuộc sống được coi là một sự đánh giá nên điều tra là cách trực tiếp và chính xác nhất để đo lường nó (Sousa & Lyubomirsky, 2001).

Các thang đo sự hài lòng với tổng thể cuộc sống có thể được chia thành hai loại: thang đo một chỉ báo và thang đo nhiều chỉ báo. Một trong những thang đo một chỉ báo nổi tiếng là của Andrews & Withey (1976), có tên là 'Delighted-Terrible Scale'. Thang đo này yêu cầu những người tham gia chỉ ra

mức độ hài lòng với cuộc sống bằng cách chọn một trong bảy khuôn mặt, từ khuôn mặt hạnh phúc đến khuôn mặt buồn bã để trả lời câu hỏi «Bạn cảm thấy thế nào về toàn bộ cuộc sống của mình?» (How do you feel about your life as a whole?). Theo Sousa & Lyubomirsky (2001), mặc dù các thang đo một chỉ báo vẫn đảm bảo độ giá trị hội tụ và độ tin cậy thỏa đáng nhưng các nhà nghiên cứu lại thích thang đo nhiều chỉ báo hơn do nó cho phép đánh giá tính nhất quán nội bộ cũng như xác định được các sai số liên quan đến từ ngữ và thước đo. Bên cạnh đó, Diener (1984) cũng cho rằng, các thang đo một chỉ báo thường có độ tin cậy và độ giá trị thấp hơn so với các thang đo nhiều chỉ báo. Ngoài ra, thang đo một chỉ báo dễ bị thiên lệch do mong muốn của xã hội hơn thang đo nhiều chỉ báo vì nó đòi hỏi nhiều thông tin cụ thể hơn.

Trong số các thang đo nhiều chỉ báo về sự hài lòng với cuộc sống, thang đo Sự hài lòng với cuộc sống (Satisfaction with Life Scale) do Diener & cộng sự (1985) xây dựng là công cụ đánh giá được sử dụng rộng rãi nhất trong các nghiên cứu về hạnh phúc chủ quan (Larsen & Eid, 2008). Theo đó, người trả lời được yêu cầu cho điểm theo thang điểm từ 1 (rất không đồng ý) đến 7 (rất đồng ý) cho 5 chỉ báo. Các chỉ báo đều được định hướng theo hướng tích cực vì vậy có thể cộng điểm số của chúng lại thành tổng điểm của thang đo. Mức độ hài lòng với cuộc sống được xác định theo các ngưỡng của tổng điểm: 5-9 (rất không hài lòng); 10-14 (không hài lòng); 15-19 (tương đối không hài lòng); 20 (bình thường); 21-25 (tương đối hài lòng); 26-30 (hài lòng) và 31-35 (rất hài lòng).

Pavot & cộng sự (1991) đã chứng minh, thang đo sự hài lòng với cuộc sống là một đo lường hợp lý, đáng tin cậy, phù hợp với nhiều nhóm tuổi và các ứng dụng khác nhau, giúp tiết kiệm được thời gian phỏng vấn và nguồn lực hơn so với nhiều đo lường sự hài lòng với cuộc sống khác. Ngoài ra, thang đo này cũng chứng minh được trạng thái hạnh phúc chủ quan là hiện tượng bao trùm và tương đối ổn định chứ không phải là những đánh giá tạm thời dựa trên những ảnh hưởng thoáng qua. Mặt khác, ngôn ngữ sử dụng trong thang đo này tương đối rộng và không cụ thể, cho phép người trả lời đánh giá một cách chủ quan sự hài lòng với cuộc sống nói chung. Qua tổng hợp nhiều nghiên cứu, Diener & cộng sự (2012) đã kết luận rằng, thang đo là ổn định trong các điều kiện không thay đổi nhưng nhạy cảm với sự thay đổi về hoàn cảnh sống của con người, chẳng hạn,

giữa các quốc gia có khác biệt về điều kiện sống khách quan, giữa các nhóm người có khác biệt về hoàn cảnh sống; những khác biệt về đặc điểm sinh lý và di truyền. Hơn nữa, do có thể xác định được tổng điểm hài lòng nên thang đo rất có ý nghĩa trong việc đánh giá mức độ hài lòng với cuộc sống, là một trong những yếu tố đo lường chất lượng cuộc sống.

Tuy nhiên, trong một nghiên cứu nhằm đánh giá độ giá trị khái niệm của thang đo, Beuningen (2012) đã kết luận rằng, thang đo sự hài lòng với cuộc sống của Diener & cộng sự (1985) có một số thiếu sót nghiêm trọng, đó là: nó bị ảnh hưởng bởi cơ chế thu thập dữ liệu (phỏng vấn trực tiếp, phỏng vấn qua điện thoại và trả lời online); một số nhóm người cụ thể có thể hiểu sai thang đo, chẳng hạn những người

có trình độ văn hóa thấp; và thang đo này không thật sự tốt hơn so với thang đo một chỉ báo. Diener & cộng sự (2012) cũng cho rằng, thang đo sự hài lòng với cuộc sống có thể bị ảnh hưởng bởi các yếu tố như thứ tự câu hỏi, tâm trạng của người trả lời và phương thức trình bày, nhưng trong hầu hết các trường hợp, chúng có thể được kiểm soát. Ngoài ra, thang đo này cũng chỉ dùng để đo lường sự hài lòng với cuộc sống nói chung, chứ không đánh giá được sự hài lòng với các khía cạnh của cuộc sống.

Mặc dù còn tồn tại một số nhược điểm nhưng kể từ khi được xây dựng cho đến nay, thang đo này đã được dịch ra nhiều thứ tiếng và được áp dụng ở nhiều quốc gia trên thế giới khi đo lường sự hài lòng với cuộc sống hay rộng hơn là trạng thái hạnh

Bảng 1. Đặc điểm của mẫu nghiên cứu

	Tỷ trọng (%)	Tổng điểm hài lòng với cuộc sống	
		Trung bình	Độ lệch tiêu chuẩn
Tổng số	100,0	20,99	6,149
Giới tính			
Nam	45,5	21,25	5,477
Nữ	54,5	20,78	6,668
Nhóm tuổi			
18-25	10,8	16,83	4,778
26-35	28,0	21,86	5,960
36-45	25,1	22,64	5,609
46-60	22,5	23,42	6,405
61+	13,6	23,34	6,581
Tôn giáo			
Không có tôn giáo	95,7	20,97	6,214
Có tôn giáo	4,3	21,50	4,642
Tình trạng hôn nhân			
Chưa lập gia đình	16,5	18,87	5,860
Có gia đình	78,1	21,40	6,073
Ly thân/Ly hôn/Góa	5,4	21,60	7,129
Nơi sinh sống			
Thành thị	64,2	20,65	6,250
Nông thôn	35,8	21,61	5,944
Trình độ học vấn			
Không có bằng cấp	2,9	19,50	7,964
Tiểu học	2,5	21,43	6,451
Trung học cơ sở	11,5	23,84	5,310
Trung học phổ thông	27,2	18,80	6,190
Đại học, cao đẳng	46,6	21,54	5,693
Sau đại học	9,3	21,50	6,924
Nhóm thu nhập (triệu VND)*			
< 3	12,2	18,76	7,806
3 - dưới 5	25,2	21,09	6,161
5 - dưới 8	33,0	21,34	5,841
8 - dưới 12	18,9	22,10	4,969
≥12	10,7	21,72	6,158

* Có 9 quan sát (sinh viên) không có dữ liệu về thu nhập.

Nguồn: Tính toán của tác giả

phúc chủ quan (Pavot & Diener, 2008). Thang đo hiện đang nhận được sự quan tâm của các tài khoản quốc gia về hạnh phúc, với điểm số có khả năng được sử dụng để thông báo cho các cuộc thảo luận chính sách (Diener & cộng sự, 2012). Các học giả đã không ngừng nghiên cứu để kiểm định lại các thuộc tính của thang đo như độ tin cậy, độ giá trị, độ ổn định qua thời gian và không gian, sự tương quan giữa thang đo này với các thang đo khác có liên quan (xem Pavot & Diener, 1993; Fujita & Diener, 2005; Pavot & Diener, 2008; Diener & cộng sự, 2012).

Mặc dù được đánh giá là một thang đo tốt và đã được sử dụng ở nhiều quốc gia với nhiều ngôn ngữ trên thế giới, thang đo này không thể được áp dụng trực tiếp vào Việt Nam mà không có sự kiểm chứng do sự khác biệt về ngôn ngữ, văn hóa, lối sống, tiêu chuẩn xã hội. Do vậy, việc kiểm định thang đo này là cần thiết nhằm đảm bảo sự phù hợp của nó với bối cảnh Việt Nam trước khi sử dụng chúng trong các nghiên cứu tiếp theo.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu định lượng được thực hiện qua khảo sát 279 người dân sinh sống trên địa bàn Hà Nội. Là thủ đô và là thành phố đông dân thứ hai ở Việt Nam, Hà Nội cũng tập trung nhiều nhóm dân cư, trong đó gồm nhiều đối tượng di cư từ các vùng miền khác nhau tới sinh sống. Điều này làm cho Hà Nội trở thành một thành phố đa dạng về văn hóa, lối sống với các đặc điểm nhân khẩu học phong phú.

Các đối tượng được phỏng vấn trực tiếp bằng bảng hỏi tiêu chuẩn. Nghiên cứu ứng dụng thang đo sự hài lòng với cuộc sống của Diener & cộng sự (1985). Trên cơ sở thang đo gốc bằng tiếng Anh, để

đảm bảo tính chính xác của nội dung, tác giả đã mời hai phiên dịch có trình độ đại học ngoại ngữ tiếng Anh dịch xuôi/ngược Anh - Việt và Việt - Anh. Sau đó, bảng hỏi đã được thử nghiệm trên 20 người dân ở các trình độ học vấn khác nhau nhằm đảm bảo câu hỏi rõ ràng, dễ hiểu, ngôn từ sử dụng là phù hợp.

Dữ liệu sau khi thu thập được xử lý bằng phần mềm SPSS và AMOS 20. Độ tin cậy của thang đo được đánh giá bằng hệ số Cronbach Alpha. Độ giá trị hội tụ của thang đo được đánh giá bằng phân tố nhân tố khám phá (EFA). Việc tái tạo mô hình một nhân tố của thang đo sự hài lòng với cuộc sống cũng như đánh giá mức độ phù hợp của mô hình được thực hiện qua phân tích nhân tố khẳng định (CFA). Ngoài ra, nghiên cứu còn tìm kiếm sự khác biệt trong mức độ hài lòng giữa các nhóm đối tượng. Kiểm định t-test được sử dụng với các biến nhị phân; phân tích phương sai hoặc kiểm định Krusal-Wallis được sử dụng với các biến có nhiều biểu hiện.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Với mẫu gồm 279 người dân từ 18 tuổi trở lên với nhiều nghề nghiệp khác nhau đang sinh sống trên địa bàn Hà Nội, độ tuổi trung bình của những người được phỏng vấn là 41,58; thu nhập bình quân là 7,28 triệu VND/tháng. Các đặc điểm của mẫu nghiên cứu được thể hiện trong Bảng 1.

4.2. Kiểm định thang đo

Kết quả phân tích cho thấy, thang đo sự hài lòng với cuộc sống đạt được độ tin cậy cao với hệ số Cronbach Alpha là 0,87. Hệ số tương quan biến tổng của các biến đều tương đối cao (từ 0,65 trở lên).

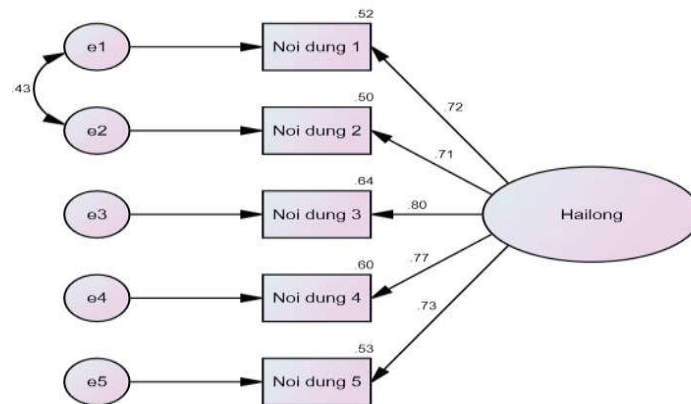
Kết quả EFA cho thấy, tại mức trích eigenvalue

Bảng 2. Kết quả đánh giá thang đo

Chỉ báo	Trung bình	Độ lệch tiêu chuẩn	Hệ số tương quan biến tổng	Hệ số tải
1. Cuộc sống của tôi gần như giống với lý tưởng mà tôi đặt ra trong hầu hết các trường hợp	4,05	1,56	0,72	0,83
2. Các điều kiện sống của tôi là tuyệt vời	4,06	1,51	0,71	0,83
3. Tôi hài lòng với cuộc sống của mình	4,70	1,43	0,72	0,83
4. Cho đến nay, tôi đã đạt được những thứ quan trọng mà tôi mong muốn trong cuộc sống	4,20	1,42	0,69	0,80
5. Nếu được sống lại một lần nữa, tôi gần như không thay đổi điều gì	3,99	1,66	0,65	0,77

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Hình 1. Kết quả CFA chuẩn hóa của mô hình nghiên cứu.



lớn hơn 1, có 1 nhân tố được rút ra từ 5 biến với phương sai trích là 66,114%. Ngoài ra, các biến đều có hệ số tải cao (trên 0,7). Hệ số KMO đạt 0,839 với Sig rất nhỏ (0,000) nên việc chạy EFA là có ý nghĩa.

Kết quả trên đã khẳng định, thang đo này là đảm bảo độ tin cậy và độ giá trị hội tụ. Về cơ bản, các kết quả tính được đều phù hợp với các nghiên cứu trước đó (xem Pavot & Diener, 2008).

Kết quả CFA sau khi tiến hành nối các biến số có chỉ số MI cao như chỉ ra ở hình 1 và bảng 3 cho thấy, mô hình lý thuyết của Diener & cộng sự (1985) phù hợp với dữ liệu thu thập khi giá trị χ^2/df nhỏ hơn 3; $p=0,032$; các giá trị NFI, CFI, GFI, AGFI, TLI đều lớn hơn 0,9; các giá trị RMR, RMSEA nhỏ hơn 0,08. Điều này có nghĩa là cả 5 biến số đều được tải vào một biến tiềm ẩn duy nhất, hay thang đo đạt tính đơn hướng. Các trọng số chuẩn hóa đều cao hơn 0,5 và có ý nghĩa thống kê ($p=0,000$), tức thang đo đạt giá trị hội tụ. Độ tin cậy tổng hợp CR tính được là 0,862, lớn hơn 0,7; phương sai trích AVE là 0,557, lớn hơn 0,5 nên có thể kết luận các thành phần trong thang đo đều đạt tiêu chuẩn.

4.2. Kiểm định sự khác biệt về điểm trung bình hài lòng với cuộc sống giữa các nhóm nghiên cứu

Với kết quả thu được, tác giả đã thực hiện một số kiểm định bổ sung nhằm tìm kiếm sự khác biệt về mức độ hài lòng với cuộc sống giữa các nhóm

nghiên cứu.

Thống kê mô tả ở Bảng 1 cho thấy, điểm trung bình hài lòng với cuộc sống của mẫu nghiên cứu là 20,99, tức bắt đầu vào mức tương đối hài lòng. Trong đó, có 3,2% người trả lời cho biết họ rất không hài lòng với cuộc sống, 13,6% trả lời không hài lòng, 22,6% tương đối không hài lòng, 5,7% bình thường, 28,7% tương đối hài lòng, 23,3% hài lòng và 2,9% trả lời rất hài lòng với cuộc sống nói chung.

Bảng 1 cũng cho thấy, điểm trung bình hài lòng của nam cao hơn nữ; của người có tôn giáo cao hơn người không có tôn giáo; của người sống ở nông thôn cao hơn người sống ở thành thị; điểm trung bình hài lòng thay đổi theo nhóm tuổi và nhóm thu nhập.

Với các biến nhị phân, kiểm định t-test được dùng để kiểm tra xem thực sự có khác biệt về điểm trung bình hài lòng giữa các nhóm hay không. Kết quả bảng 4 cho thấy, không có sự khác biệt về điểm trung bình hài lòng giữa nam và nữ; giữa người có tôn giáo và người không có tôn giáo; giữa thành thị và nông thôn ngay ở mức ý nghĩa 10%.

Với các biến có nhiều biểu hiện, phân tích phương sai được sử dụng (Bảng 5). Kiểm định Levene được dùng để kiểm tra sự bằng nhau của phương sai điểm hài lòng trung bình giữa các nhóm. Kiểm định Bonferroni giúp tìm ra các nhóm khác biệt. Kết

Bảng 3. Các chỉ số phù hợp của mô hình

χ^2	df	χ^2/df	NFI	CFI	GFI	AGFI	TLI	RMR	RMSEA
10,570	4	2,642	0,984	0,990	0,984	0,941	0,975	0,053	0,077

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Bảng 4. Kết quả kiểm định t-test

	Levene's test		t-test	
	F	Sig	t	Sig
Giới tính	4,553	0,034	0,654	0,514
Tôn giáo	2,003	0,158	0,292	0,771
Khu vực	0,160	0,689	-1,254	0,211

Nguồn: Tính toán của tác giả.

quả cho thấy, ở mức ý nghĩa 5%, có sự khác biệt về điểm hài lòng trung bình giữa nhóm có gia đình và chưa lập gia đình; giữa nhóm tuổi từ 18-25 với tất cả các nhóm tuổi còn lại; giữa nhóm có trình độ trung học phổ thông với trung học cơ sở và trung học phổ thông với đại học, cao đẳng. Tuy nhiên, không có bằng chứng rõ ràng khi tìm kiếm sự khác biệt về điểm hài lòng giữa các nhóm nghề nghiệp.

Nhìn lại tổng quan tài liệu, các ý kiến về những mối quan hệ này cũng tương đối trái chiều nhau. Nghiên cứu của Arrindell & cộng sự (1991) (trích dẫn trong Pavot & Diener, 1993) cho thấy tình trạng hôn nhân có tương quan với sự hài lòng với cuộc sống nhưng giới tính và tuổi lại không có liên quan. Trong khi đó, một số nghiên cứu khác lại chỉ ra giới tính, tuổi, tôn giáo, giáo dục, tình trạng có việc làm có liên quan đến sự hạnh phúc chủ quan (Diener & cộng sự, 1999; Diener & cộng sự, 2005).

Riêng với nhóm thu nhập, do phương sai của các nhóm thu nhập là khác nhau (Sig=0,009) nên kiểm định Krusal-Wallis được sử dụng thay thế cho ANOVA. Với giá trị Chi-square=4,391 và Sig=0,356, có thể kết luận rằng, chưa có sự khác biệt đáng kể về điểm hài lòng trung bình giữa các nhóm thu nhập. Mặc dù vậy, kết quả hồi qui cũng chỉ ra thu nhập có mối liên hệ thuận nhưng yếu với tổng điểm hài lòng chung ở mức ý nghĩa 10% ($r=0,107$; Sig=0,08). Kết quả này cũng thống nhất với ý kiến của nhiều nhà nghiên cứu rằng, thu nhập

có tương quan dương thấp với sự hài lòng với cuộc sống (Diener & cộng sự, 1999).

5. Kết luận và khuyến nghị

Các nghiên cứu về hạnh phúc chủ quan có xu hướng ngày càng tăng khi mỗi quan tâm tới hạnh phúc, chất lượng cuộc sống càng nhiều hơn. Với vai trò là thành phần nhận thức của hạnh phúc chủ quan, sự hài lòng với cuộc sống thường được xem xét và đo lường. Trong số các thang đo sự hài lòng với cuộc sống, thang đo do Diener & cộng sự (1985) xây dựng được xem là phổ biến nhất và hiện được sử dụng ở nhiều quốc gia trên thế giới.

Kết quả phân tích EFA và CFA cho thấy, thang đo này khi áp dụng vào Việt Nam vẫn đảm bảo độ tin cậy, độ giá trị hội tụ, tính đơn hướng và phương sai trích. Việc thực hiện khảo sát sử dụng thang đo như đã đề cập ở trên nhìn chung dễ quản lý với các chi phí thấp. Phân tích cho thấy, mức độ hài lòng với cuộc sống có mối liên hệ với thu nhập và một số đặc điểm nhân khẩu khác, do đó, để tiết kiệm chi phí điều tra cũng như giảm tải gánh nặng cho người trả lời, có thể lồng ghép thang đo này vào một số cuộc điều tra quốc gia lớn, chẳng hạn điều tra mức sống dân cư của Tổng cục Thống kê.

Tuy nhiên, do quy mô mẫu nghiên cứu còn nhỏ, lại bị giới hạn trong phạm vi Hà Nội nên dù được coi là một thành phố có những đặc điểm văn hóa và nhân khẩu học đa dạng nhưng tính đại diện cho Việt Nam còn thấp. Vì vậy, trong tương lai, cần mở rộng

Bảng 5. Kết quả phân tích ANOVA

	Levene's test		ANOVA	
	F	Sig	F	Sig
Nhóm tuổi	1,271	0,282	5,608	0,000
Tình trạng hôn nhân	0,321	0,726	3,347	0,037
Trình độ học vấn	1,294	0,266	3,832	0,002
Nghề nghiệp	1,921	0,057	2,457	0,014
Nhóm thu nhập	3,426	0,009		

Nguồn: Tính toán của tác giả.

quy mô và tiến hành khảo sát trên khắp cả nước để nâng cao tính đại diện cũng như sự giải thích của mô hình.

Nhìn chung, các nghiên cứu về sự hài lòng với cuộc sống, sự hạnh phúc chủ quan hay chất lượng cuộc sống... vẫn là những chủ đề trọng tâm ở Việt Nam. Hầu hết các nghiên cứu này đều bị giới hạn do không có đủ dữ liệu liên quan. Trong tương lai, cần có nhiều nghiên cứu hơn về vấn đề này.

Các nghiên cứu cần tập trung làm rõ khái niệm và việc đo lường những khái niệm đó trong bối cảnh Việt Nam. Cụ thể, xây dựng, hoàn thiện và kiểm chứng các thang đo sự hài lòng với cuộc sống, sự hài lòng với các khía cạnh cuộc sống cũng như nghiên

cứ cách thức đo lường thành phần cảm xúc của sự hạnh phúc chủ quan qua các đo lường trải nghiệm, đo lường tâm lý. Bên cạnh đó, cần phát triển các nghiên cứu về các chủ đề rộng hơn có liên quan như hạnh phúc, chất lượng cuộc sống, tiến bộ xã hội... và thực hiện những phân tích nhằm nghiên cứu mối liên hệ giữa các khái niệm cũng như đánh giá độ giá trị phân biệt giữa các khái niệm đó. Kết quả của những nghiên cứu này ngoài việc mở rộng hiểu biết về các vấn đề xã hội phức tạp còn là cơ sở hữu ích cho việc hoạch định chính sách phù hợp nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống và sự hạnh phúc của người dân Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

- Andrews, F.M. (1974), 'Social Indicator of perceived life quality', *Social Indicators Research* 1, 279-299.
- Andrews, F.M. & Withey, S.B. (1976). *Social indicators of well-being America's perception of life quality*, Plenum Press, New York.
- Beuningen, Jacqueline van (2012), *The Satisfaction With Life Scale Examining Construct validity*, Statistics Netherlands, The Hague/Heerlen.
- CIEM, ILSSA & IPSARD (2015), Đặc điểm kinh tế nông thôn Việt Nam: Kết quả điều tra hộ gia đình nông thôn năm 2014 tại 12 tỉnh, Nhà xuất bản Hồng Đức.
- Cobb, C.W. (2000), *Measurement tools and the quality of life*, Redefining Progress, San Francisco.
- Diener, E. (1984). 'Subjective well-being', *Psychological Bulletin*, 95, 542-575. doi:10.1037/0033-2909.95.3.542.
- Diener, E., Emmons, R.A., Larsen, R.J. & Griffin, S. (1985), 'The Satisfaction with Life Scale', *Journal of Personality Assessment*, 49, 71-75
- Diener, E. & Suh, E. (1997), 'Measuring quality of life: economic, social and subjective indicators', *Social Indicators Research*, 40, 189-216.
- Diener, E., Suh, E.M., Lucas, R.E. & Smith, H.E. (1999), 'Subjective well-being: Three decades of progress', *Psychological Bulletin*, 125, 276-302.
- Diener, E., Lucas, R.E. & Oishi, S. (2005), 'Subjective well-being: The science of happiness and life satisfaction', In Snyder, C.R. & Lopez, S.J. (Eds.), *Handbook of positive psychology (2nd ed.)*, (63-73), Oxford University Press, New York, NY.
- Diener, E., Inglehart, R. & Tay, L. (2012), 'Theory and Validity of Life Satisfaction Scales'. *Social Indicators Research*, DOI: 10.1007/s11205-012-0076-y.
- Dương Thị Thu Hương (2012). 'Các yếu tố tác động đến mức độ hài lòng về đời sống tinh thần'. *Tạp chí Xã hội học*, 4(120), 64-75.
- Dolan, Paul & Metcalfe, Robert (2012), 'Measuring subjective wellbeing: recommendations on measures for use by national governments', *Journal of social policy*, 41(2), 409-427.
- Fujita, F. & Diener, E. (2005), 'Life satisfaction set-point: Stability and change', *Journal of Personality and Social Psychology*, 88, 158-164.
- Larsen, Randy J. & Eid, Michael (2008), 'Ed Diener and the Science of Subjective Well-Being', *The Science of Subjective Well-Being*, Guilford Publications.

- Pavot, W.G., Diener, E., Colvin, C.R. & Sandvik, E. (1991), 'Further validation of the Satisfaction with Life Scale: Evidence for the cross-method convergence of well-being measures', *Journal of Personality Assessment*, 57, 149-161.
- Pavot, W. & Diener, E. (1993). 'Review of the Satisfaction With Life Scale'. *Psychological Assessment*, 5, 164-172
- Pavot, W. & Diener, E. (2008) 'The Satisfaction With Life Scale and the emerging construct of life satisfaction', *The Journal of Positive Psychology*, 3(2), 137-152, DOI: 10.1080/17439760701756946.
- Stiglitz, J., Sen, A. & Fitoussi, J.P. (2009), *The measurement of economic performance and social progress revisited, Reflections and overview*, Commission on the Measurement of Economic Performance and Social Progress, Paris.
- Sousa, L. & Lyubomirsky, S. (2001), 'Life satisfaction', In Worell, J. (Ed.), *Encyclopedia of women and gender: Sex similarities and differences and the impact of society on gender* (Vol. 2, 667-676), Academic Press, San Diego, CA.
- Hoàng Bá Thịnh (2012), 'Sự hài lòng về cuộc sống của người Việt Nam: một số phát hiện ban đầu và hàm ý chính sách', *Tạp chí Nghiên cứu Con người*, 4/2012, 3-13.
- Tuyen Quang Tran, Thanh Quy Nguyen, Huong Van Vu & Tinh Thanh Doan (2016), 'Religiosity and Subjective Well-being among old people: evidence from a transitional country', *Applied Research in Quality of Life*, 12(4), 947-962.
- Ventegodt, S., Merrick, J. & Andersen, N.J. (2003), 'Quality of Life Theory I. The IQOL Theory: An Integrative Theory of the Global Quality of Life Concept', *Scientific World Journal*, 13(3), 1030-1040.
- Veenhoven, Ruut (1996), 'The study of life satisfaction', in: Saris, W.E., Veenhoven, R., Scherpenzeel, A.C. & Bunting B. (eds) *A comparative study of satisfaction with life in Europe*, Eötvös University Press, 11-48.